

Luyện từ và câu

Mở rộng vốn từ: Trung thực-Tự trọng

Bài 1: Tìm những từ ngữ *cùng nghĩa* và những từ ngữ *trái nghĩa* với **trung thực**

*thẳng thắn, gian lận, thẳng tính, lừa đảo, ngay thẳng, ngay thật, gian manh
chân thật, thành thật, thật lòng, dối trá, gian dối, gian trá*

Trái nghĩa từ **trung thực**

Cùng nghĩa từ **trung thực**

Bài 2. Em hãy nối các ý đúng

a) Tin vào bản thân mình.

b) Quyết định lấy công việc của

c) Coi trọng và giữ gìn phẩm giá của mình.

d) Đánh giá mình quá cao và coi thường người khác.

tự quyết

tự tin

tự cao

tự trọng